

114學年度第一學期(秋季班)新南向國際學生產學合作專班入學申請表 Mẫu đơn xin nhập học

1.報名系別優先順序 Thứ tự ưu tiên của phòng ban nộp hồ sơ			
第一志願 lựa chọn đầu tiên	☐ 餐旅管理系四年制學士班 ☐ 食品營養系四年制學士班 ☐ 觀光系四年制學士班	Bằng Cử nhân Quản lý Khách sạn bốn năm Bằng Cử nhân bốn năm về Thực phẩm và Dinh dưỡng Bằng Cử nhân Du lịch bốn năm	
第二志願 lựa chọn thứ hai	☐ 餐旅管理系四年制學士班 ☐ 食品營養系四年制學士班 ☐ 觀光系四年制學士班	Bằng Cử nhân Quản lý Khách sạn bốn năm Bằng Cử nhân bốn năm về Thực phẩm và Dinh dưỡng Bằng Cử nhân Du lịch bốn năm	
第三志願 Lựa chọn thứ ba	☐ 餐旅管理系四年制學士班 ☐ 食品營養系四年制學士班 ☐ 觀光系四年制學士班	Bằng Cử nhân Quản lý Khách sạn bốn năm Bằng Cử nhân bốn năm về Thực phẩm và Dinh dưỡng Bằng Cử nhân Du lịch bốn năm	

2.個人資料(thông tin cá nhân)				
英文姓名 tên tiếng anh		中文姓名 Tên tiếng Trung	性別 giới tính	婚姻狀況 Tình trạng hôn nhân
(Đầu tiên)	(Ở giữa)	(Cuối cùng)	☐ 男 Nam giới ☐ 女 nữ giới	☐ 已婚 Đã cưới ☐ 未婚 chưa kết hôn
國籍 Quốc tịch	居住城市 Thành phố/Quận	生日 Sinh nhật (年 YYYY / 月 MM / 日 DD)		
越南 Việt Nam				
身份證字號 số CMND		護照號碼 Số hộ chiếu (無者 免填 Không cần phải điền vào)		
電子信箱 E-mail		行動電話 điện thoại di động		

通訊地址 Địa chỉ thư từ		
戶籍住址 Địa chỉ hộ gia đình	☐ 同通訊地址(Cùng một địa chỉ gửi thư) 	
3.家庭背景 nền tảng gia đình—父親或母親聯絡資料 Thông tin liên lạc của cha hoặc mẹ		
關係 Mỗi quan hệ	姓名 Tên	電話/行動電話 Điện thoại/Điện thoại di động
☐ 父親 Bố ☐ 母親 Mẹ ☐ 其他 khác		1. _____ 2. _____
1.行業別 / Ngành nghề : ☐ 電子公司/工廠 / Công ty/Nhà máy điện tử ☐ 紡織公司/工廠 / Công ty/Nhà máy dệt may ☐ 建築工地 / Công trường xây dựng ☐ 養殖海產 / Nuôi trồng thủy sản ☐ 其他 / Khác		
2.自由業/經商 / Nghề tự do/Kinh doanh : ☐ 自己開水果行/ Tự mở cửa hàng trái cây ☐ 農人種稻米/ Nông dân trồng lúa ☐ 農人種水果 / Nông dân trồng cây ăn quả ☐ 自己賣海產 / Tự bán hải sản ☐ 自己賣米 / Tự bán gạo ☐ 自己開餐廳 / Tự mở nhà hàng ☐ 其他 / Khác		
3. 職稱 / Chức danh : ☐ 經理 / Quản lý ☐ 主任 / Chủ nhiệm ☐ 管理幹部 / Cán bộ quản lý ☐ 工人 / Công nhân ☐ 其他 / Khác		
永久地址 Địa chỉ thường trú	☐ 同申請人地址(Cùng địa chỉ với người nộp đơn) ☐ 與同申請人地址不同(Địa chỉ khác với người nộp đơn) , 勾此項請於下方填寫詳細地址 Vui lòng điền địa chỉ chi tiết bên dưới nếu bạn đánh dấu vào ô này	
詳細地址 Địa chỉ chi tiết		

4.在台連絡人資訊 Thông tin liên hệ tại Đài Loan		
關係 Mọi quan hệ	姓名 Tên	電話/行動電話 Điện thoại/Điện thoại di động
		1. _____ 2. _____
居住城市 Thành phố cư trú	☐ 台北 Đài Bắc ☐ 台中 Đài Trung ☐ 嘉義 Gia Nghĩa ☐ 台南 Đài Nam ☐ 高雄 Cao Hùng ☐ 屏東 Bình Đông ☐ 其他縣市 Các huyện, thành phố khác _____	
在台原因 Lý do ở Đài Loan	☐ 在台工作 Làm việc tại Đài Loan ☐ 在台讀書 Học tập tại Đài Loan ☐ 嫁來台灣 Kết hôn và định cư tại Đài Loan ☐ 其他 Khác _____	
5.教育背景 Nền giáo dục		
畢業高中校名 Tên trường trung học		
就讀期間 Thời gian học (mm/yy)	_____/_____/____~_____/_____/____	
6.華語文能力測驗 TOCFL Giấy chứng nhận Năng lực Hoa ngữ TOCFL		
☐ 尚未通過,已經報名考試。預計考試日期: ____月____日 Chưa đạt, đã đăng ký dự thi. Dự kiến ngày thi: tháng./ ngày... ☐ 尚未通過,尚未報名考試 Chưa đạt, chưa đăng ký dự thi ☐ 已通過 A1Đã đạt trình độ A1 ☐ 已通過 A2(含)以上 Đã đạt trình độ từ A2 trở lên		

7. 中文語言能力自我評估 Tự đánh giá năng lực tiếng Trung				
聽	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Hội chợ	☐ 差 Nghèo
說	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Hội chợ	☐ 差 Nghèo
讀 Reading	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 可 Hội chợ	☐ 差 Nghèo
8. 英文語言能力自我評估 English ability self-assessment				
聽	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Hội chợ	☐ 差 Nghèo
說	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Hội chợ	☐ 差 Nghèo
讀 Reading	☐ 優 Xuất sắc	☐ 佳 Tốt	☐ 尚可 Hội chợ	☐ 差 Nghèo
9. 前往台灣就學的經濟來源 Nguồn tài chính để du học tại Đài Loan				
☐ 個人儲蓄 tiết kiệm cá nhân ☐ 親人提供 Được người thân cung cấp ☐ 獎學金 Học bổng ☐ 其他來源 các nguồn khác				
共美金 Tổng cộng số tiền: _____ đô la Mỹ				
10. 工作經驗 Kinh nghiệm làm việc				
是否有工作的經驗 Bạn có kinh nghiệm làm việc không?	☐ 是 Đúng ☐ 否 HÔNG	工作地區/國別 Khu vực/quốc gia làm việc	/	
工作時的月薪(請換算成新台幣) Lương tháng khi đi làm (Vui lòng quy đổi sang đô la Đài Loan mới)		工作多久 làm việc bao lâu		
行業別 Ngành nghề : ☐ 電子工廠 Nhà máy điện tử ☐ 紡織工廠 Nhà máy dệt may ☐ 建築工地 Công trường xây dựng ☐ 餐廳 Nhà hàng ☐ 其他 Khác				
職 稱 Chức vụ : ☐ 管理幹部 Cán bộ quản lý ☐ 工人 Công nhân ☐ 外場服務人員 Nhân viên phục vụ bên ngoài ☐ 廚房廚師/助手 Đầu bếp/Phụ bếp ☐ 其他 Khác				

以下由面試老師填寫

學生姓名：_____ 性別：☐男☐女 面試序號：

面試人簽名：_____ 面試日期：2025 年 _____ 月 _____ 日

1.

申請人年齡符合 2000/08/01 以後出生	☐ 是 ☐ 否
學生的成績符合平均 6 學期及格 學業成績符合規定	☐ 是 ☐ 否
已再次與學生確認填寫的志願是否正確	☐ 是 ☐ 否
告知抵台一年內必須通過 華語測驗 A2，未通過者逕予退學	☐ 是 ☐ 否
同意報到前需預先繳交 一年級 下學期入學保證金 3,300 元美金	☐ 是 ☐ 否
曾在台居留超過 3 年(含)以上	☐ 是 ☐ 否
是否有在台聯絡人	☐ 是 ☐ 否
未來畢業後的計畫	☐ 留台發展 ☐ 返回越南 ☐ 先留台 _____ 年後返回越南
重要事項註記:	

2. 評分表

在校成績 20%	面試 40%	語文能力 40%	註記事項
☐ 平均 6.0-6.9 6 分 ☐ 平均 7.0-7.9 10 分 ☐ 平均 8.0-8.9 15 分 ☐ 平均 9 分以上 20 分	表達能力、服儀體態、觀念是否正確 ☐ 普通 20-25 分 ☐ 優良 30-35 分 ☐ 特優 40 分	☐ 學習時數 15-20 分 ☐ A1 30 分 ☐ A2 40 分	資料完整性: 1. ☐ 非應屆有畢業證書、成績單 ☐ 應屆有成績單 2. ☐ 身分證或護照 3. 提供加分資料: ☐ 無 ☐ 語言能力證書 ☐ 其他:_____
(a)	(b)	(c)	小計
(a)+(b)+(c)=			總分